

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông báo số: TB/UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thăng Trường)

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
1	8	35	1260	Hg	UB Xã	39	128	87/VPĐK	295.6	295.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Đáng (chết) -Con: Lê Thanh Nguyên (đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
2	8	35	1260	Hg	UB Xã	39	129	88/VPĐK	675.5	675.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Thanh Nguyên	thôn Nghĩa Hoà	
3	8	58	1120	Đm	Trịnh Ngọc Hưng	39	153	97/VPĐK	1263.9	1,263.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Trịnh Ngọc Hưng	thôn Nghĩa Hoà	
4	8	67/3	500	Đm	Đắc (500)	39	155	100/VPĐK	610.5	610.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Hồng Hòa	thôn Nghĩa Hoà	
5	8	66	820	Đm	Võ Thanh Bình	39	168	107/VPĐK	969.9	969.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Võ Thanh Bình	thôn Nghĩa Hoà	
6	8	65	975	Đm	Đạt (500) UB Xã (405)	39	169	106/VPĐK	1012.1	1,012.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Võ Thanh Bình	thôn Nghĩa Hoà	
7	8	64/1	685	Đm	Lê Tấn Hường	39	170	105/VPĐK	799.8	799.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Tấn Hường (chết) vợ Võ Thị Hương Liên	thôn Nghĩa Hoà	
8	8	64/2	635	Đm	Võ Minh	39	171	103/VPĐK	736.9	736.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Võ Minh(chết) - Con: Võ Thiện (đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
9	8	63/2	500	Đm	Ngô Trà	39	174	117/VPĐK	577.2	577.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Ngô Trà (chết) - Lê Thị Hà (vợ)	thôn Nghĩa Hoà	
10	8	63/1	1330	Đm	Châu Thị Kỳ	39	175	116/VPĐK	351.6	351.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Đới	thôn Nghĩa Hoà	
11	8	63/1	1330	Đm	Châu Thị Kỳ	39	176	115/VPĐK	793.7	793.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ bà: Châu Thị Kỳ (chết) - Con: Lê Thị Hà (đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
12	8	86	1195	Đm	Lê Thị Thân	39	177	114/VPĐK	1551	1,551.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ bà: Lê Thị Thân	thôn Nghĩa Hoà	
13	8	85/2	448	Đm	Lê Văn Tâm	39	178	113/VPĐK	533.4	533.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ: Lê Văn Tâm	thôn Nghĩa Hoà	
14	8	85/1	447	Đm	Lê Thanh Nguyên	39	179	112/VPĐK	418.8	418.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ: Lê Thanh Nguyên	thôn Nghĩa Hoà	
15	8	85/3	600	Đm	Lê Văn Nguyên	39	180	111/VPĐK	734.3	734.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ: Lê Văn Nguyên	thôn Nghĩa Hoà	
16	8	91/1	500	Đm	Nguyễn Thị Hường	39	185	125/VPĐK	500	500.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ: Nguyễn Thị Hường	thôn Nghĩa Hoà	
17	8	89/3	400	Đm	UB Xã (400)	39	186	123/VPĐK	425.3	425.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Đoàn Văn Tư	thôn Nghĩa Hoà	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
18	8	89/2	1180	Đm	Thức(1180)	39	187	122/VPĐK	1179.9	1,179.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Tăng Văn Thọ	thôn Nghĩa Hoà	
19	8	89/1	500	Đm	Anh(500)	39	188	121/VPĐK	766.6	766.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Như Lâm	thôn Nghĩa Hoà	
20	8	87/3	200	Đm	Kiện(200)	39	189	120/VPĐK	354.6	354.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Tăng Văn Phát	thôn Nghĩa Hoà	
21	8	87/2	425	Đm	Tăng Năng Khả	39	190	119/VPĐK	476.1	476.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Tăng Năng Khả	thôn Nghĩa Hoà	
22	8	87/1	1350	Đm	Huệ(1350)	39	191	118/VPĐK	1086.2	1,086.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Tăng Năng Khải	thôn Nghĩa Hoà	
23	8	60	144750	cát	UB Xã	39	192	139/VPĐK	156.2	156.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Tăng Khoa	thôn Nghĩa Hoà	
24	8	88	1995	Đm	Khoa(1000) UB Xã(990)	39	193	138/VPĐK	1257.9	1,257.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Tăng Khoa	thôn Nghĩa Hoà	
25	8	88	1995	Đm	Khoa(1000) UB Xã(990)	39	194	137/VPĐK	644.9	644.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Tăng Văn Hồng	thôn Nghĩa Hoà	
26	8	90/3	840	Đm	Yên(840)	39	195	136/VPĐK	765.9	765.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trịnh Văn Trinh	thôn Nghĩa Hoà	
27	8	90/5	250	Đm	Phiên (250)	39	196	135/VPĐK	260.4	260.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Tiến Lộc	thôn Nghĩa Hoà	
28	8	90/1	300	Đm	Đích(300)	39	197	134/VPĐK	297.2	297.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Thanh	thôn Nghĩa Hoà	
29	8	90/2	300	Đm	Thái(300)	39	198	133/VPĐK	279.2	279.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Trịnh Thị Tân	thôn Nghĩa Hoà	
30	8	90/4	450	Đm	Lê Huy Thành	39	199	132/VPĐK	441.4	441.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Huy Thành	thôn Nghĩa Hoà	
31	8	102/3	1995	Đm	Thuật(503)	39	200	131/VPĐK	548.9	548.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Hồng Hòa	thôn Nghĩa Hoà	
32	8	102/1, 102/4	520	Đm	Lê (320), Sanh(200)	39	201	130/VPĐK	579.1	579.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Văn Lê	thôn Nghĩa Hoà	
33	8	102	1995	Đm	Lê Lộ	39	202	129/VPĐK	1129.5	1,129.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Lộ (chết) - Đoàn Thị Phường (vợ)	thôn Nghĩa Hoà	
34	8	114	1020	Đm	Đoàn Lý	39	212	147/VPĐK	775	775.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông Đoàn Lý (chết) - Con: Đoàn Thanh Cầu (đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
35	8	114	1020	Đm	Đoàn Lý	39	213	146/VPĐK	398.9	398.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Đoàn Thanh Cầu	thôn Nghĩa Hoà	
36	8	103	1055	Đm	Tường(700), Lý(200), UB Xã(155)	39	214	145/VPĐK	1118.1	1,118.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Đoàn Thanh Cầu	thôn Nghĩa Hoà	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
37	8				Bờ không thửa	39	215	144/VPĐK	391.5	391.5	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Đoàn Thanh Cầu	thôn Nghĩa Hoà	
38	8	104	800	Đm	UB Xã	39	216	143/VPĐK	1166.3	1,166.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Đoàn Thanh Cầu	thôn Nghĩa Hoà	
39	8	106	925	Đm	UB Xã	39	219	141/VPĐK	992.7	992.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trịnh Văn Tương	thôn Nghĩa Hoà	
40	8	107	1875	Đm	UB Xã	39	220	140/VPĐK	1339.7	1,339.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Đoàn Thanh Cầu	thôn Nghĩa Hoà	
41	8	108	665	Đm	UB Xã	39	221	157/VPĐK	444.7	444.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Lê Thị Vân (chết)- Em :Lê Thị Loan (đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
42	8	110	1380	Đm	Trịnh Khánh	39	222	156/VPĐK	1409.5	1,409.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Trịnh Khánh (chết) - Mai Thị Xuân (vợ)	thôn Nghĩa Hoà	
43	8	112	895	Đm	Phận(645),	39	223	155/VPĐK	636.4	636.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trịnh Ngọc Quang	thôn Nghĩa Hoà	
44	8	113/1	1015	Đm	Trịnh Khánh	39	225	153/VPĐK	475.6	475.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ: Trịnh Khánh (chết) - Mai Thị Xuân (vợ)	thôn Nghĩa Hoà	
45	8	113/2	1015	Đm	Trịnh Xuân Thành	39	226	152/VPĐK	704.4	704.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Trịnh Xuân Thành	thôn Nghĩa Hoà	
46	8	113/1	1015	Đm	Trịnh Khánh	39	227	151/VPĐK	241.3	241.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Trịnh Khánh(chết)- Mai Thị Xuân (vợ)	thôn Nghĩa Hoà	
47	8	113/2	1015	Đm	Trịnh Xuân Thành	39	228	149/VPĐK	327	327.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Trịnh Xuân Thành	thôn Nghĩa Hoà	
48	8	113/1	1015	Đm	Trịnh Khánh	39	229	150/VPĐK	443.7	443.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Trịnh Khánh (chết) - Mai Thị Xuân (vợ)	thôn Nghĩa Hoà	
49	8	138	370	Đm	Võ Văn Xuân	39	245	174/VPĐK	563.6	563.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Võ Văn Hồng	thôn Nghĩa Hoà	
50	8	139	915	Đm	Võ Văn Xuân	39	246	173/VPĐK	1064.6	1,064.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Võ Văn Xuân	thôn Nghĩa Hoà	
51	8	111/2	825	Đm	Hường(825)	39	247	172/VPĐK	620.2	620.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Võ Văn Hương	thôn Nghĩa Hoà	
52	8	111/2	825	Đm	Hường(825)	39	248	171/VPĐK	171.6	171.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Võ Thanh Quang	thôn Nghĩa Hoà	
53	8	111/5	525	Đm	Lai(525)	39	249	170/VPĐK	405.6	405.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Võ Văn Lai	thôn Nghĩa Hoà	
54	8	111/2	825	Đm	Hường(825)	39	251	168/VPĐK	591	591.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Võ Văn Hương	thôn Nghĩa Hoà	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
55	8	111/3	100	Đm	Phụ(100)	39	252	167/VPĐK	389.2	389.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Thị Phụ	thôn Nghĩa Hoà	
56	8	111/4	215	Đm	Lê Khinh	39	253	165/VPĐK	601.2	601.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Khinh	thôn Nghĩa Hoà	
57	8	109	775	Đm	UB Xã	39	254	164/VPĐK	330.1	330.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Khinh	thôn Nghĩa Hoà	
58	8	140	1000	Đm	Diễm	39	258	163/VPĐK	1035.7	1,035.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Thế Lễ	thôn Nghĩa Hoà	
59	8	142/1	720	Đm	Mai Thị Phong	39	259	211/VPĐK	901.2	901.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ bà: Mai Thị Phong(chết) - Con: Lê văn Đồng (đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
60	8	143	450	Đm	Tiền (450)	39	261	212/VPĐK	483.5	483.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà Lê Thị Vân (chết)- Con: Lê Thị Loan (đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
61	8	143	450	Đm	Lê Thanh Long	39	262	213/VPĐK	425.8	425.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Thanh Long	thôn Nghĩa Hoà	
62	8	143	451	Đm	Phận (451),	39	264	216/VPĐK	251.5	251.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trịnh Ngọc Quang	thôn Nghĩa Hoà	
63	8	143	451	Đm	Mai Thị Phong	39	265	217/VPĐK	712.4	712.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ bà: Mai Thị Phong (chết) con Lê văn Đồng	thôn Nghĩa Hoà	
64	8	143	2705	Đm	Thiện(500), Lê (200), Phong(451) Phận (451), Tiền (450) Long (450) UB xã (203)	39	266	215/VPĐK	404.5	404.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Mậu (chết) con Lê Thị Được	thôn Nghĩa Hoà	
65	8	144	375	Đm	UB Xã	39	274	205/VPĐK	393	393.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Võ Thị Liễu	thôn Nghĩa Hoà	
66	8	145	200	Đm	Nhân (200)	39	275	206/VPĐK	514.3	514.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Võ Thị Liễu	thôn Nghĩa Hoà	
67	8	145	234	Đm	Long (243)	39	276	207/VPĐK	288.8	288.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Thanh Long	thôn Nghĩa Hoà	
68	8	145	223	Đm	Lê Tấn Phụng	39	278	209/VPĐK	299.1	299.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Lê Tấn Phụng	thôn Nghĩa Hoà	
69	8	149	735	Đm	Võ Thị Lợi	39	281	203/VPĐK	908.7	908.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Cúc	thôn Nghĩa Hoà	
70	8	57	1150	Đm	Trịnh Ngọc Nền	39	301	98/VPĐK	1070.1	1,070.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Trịnh Ngọc Nền	thôn Nghĩa Hoà	
71	8	140	2740	Đm	Diễm	39	302	162/VPĐK	1800	1,800.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Thế Lễ	thôn Nghĩa Hoà	
72	7	190	541	LM	UBND xã	43	119	219/VPĐK	514.9	514.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Văn Phước	thôn Tịch Yên	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
73	7	201	383	1L	Đỗ Hường	43	121	224/VPĐK	464.9	464.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông : Đỗ Hòa	thôn Tịch Yên	
74	7	200	349	1L	Châu Ngôn	43	122	225/VPĐK	362.7	362.7	0	Đất trồng lúa nước còn lại	Bà: Châu Thị Hồng	thôn Tịch Yên	
75	7	199	620	1L	Nguyễn Hữu Phu	43	123	226/VPĐK	710.1	710.1	0	Đất trồng lúa nước còn lại	Ông: Nguyễn Hữu Phúc	thôn Tịch Yên	
76	7	189	455	Đm	Châu Ngôn	43	124	222/VPĐK	426.7	426.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Châu Thị Hồng	thôn Tịch Yên	
77	7	187	547	Đm	Châu Xuân Định	43	126	229/VPĐK	571.8	571.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Xuân Tuyên	thôn Tịch Yên	
78	7	186	1335	Hg	UB Xã	43	129	240/VPĐK	589.9	589.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Lê Thị Từu	thôn Tịch Yên	
79	7	184	605	Hg	UB Xã	43	132	241/VPĐK	779.1	779.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Hữu Phúc	thôn Tịch Yên	
80	7	205	688	Đm	Lê Văn Quyền	43	146	227/VPĐK	574.3	574.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Thắng	thôn Tịch Yên	
81	7	204	347	Đm	Trần Thị Thơ	43	148	230/VPĐK	426.3	426.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Hoàng	thôn Tịch Yên	
82	7	223	450	Hg	UB Xã	43	156	231/VPĐK	258.9	258.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Uyên (Chết) - Nguyễn Thị Thương (Vợ)	thôn Tịch Yên	
83	7	229	463	Đm	Nguyễn Thị Lan	43	158	250/VPĐK	488	488.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Cao Thanh Bé (Ngôi)	thôn Tịch Yên	
84	7	249	705	Hg	UB Xã	43	164	254/VPĐK	1200.5	1,200.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Hai	thôn Tịch Yên	
85	7	226	810	Hg	UB Xã	43	165	247/VPĐK	3777.8	3,777.8	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Lê Văn Hai	thôn Tịch Yên	
86	7	117/1	10000	RT.S	Lê Văn Cả	43	874	TĐCL 15-2024	2275	2275	0	Đất trồng rừng sản xuất	Lê Văn Chảnh	thôn Tịch Yên	
87	7	196	300	1l	HTX	44	5	298/VPĐK	234.3	234.3	0	Đất chuyên trồng lúa	Ông: Nguyễn Thành Ca	thôn Tịch Yên	
88	7	801	466	1l	Lê Văn Phụng	44	6	278/VPĐK	240.9	240.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Phụng (chết) - Trần Thị Vui (vợ)	thôn Tịch Yên	
89	7	209	790	2l	Trịnh Thị Tâm	44	7	303/VPĐK	1155.5	1,155.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Văn Thọ	thôn Tịch Yên	
90	7	211	1075	Hg	UB xã	44	9	268/VPĐK	238.5	238.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Khoản	thôn Tịch Yên	
91	7	211	1075	Hg	UB xã	44	11	291/VPĐK	360.4	360.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Hai	thôn Tịch Yên	
92	7	212	950	Hg	UB xã	44	12	300/VPĐK	531.6	531.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thành Ca	thôn Tịch Yên	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
93	7	214	358	Đm	Lê Minh Phụng	44	13	304/VPĐK	500.4	500.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Phụng- Trần Thị Vui (vợ)	thôn Tịch Yên	
94	7	208	598	Hg	UB xã	44	14	306/VPĐK	607.3	607.3	0	Đất chuyên trồng lúa	Ông: Châu Văn Nhơn	thôn Tịch Yên	
95	7	207	407	Đm	Nguyễn Thị Lan	44	15	309/VPĐK	416	416.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Cao Thanh Bé (Ngôi)	thôn Tịch Yên	
96	7	198	408	Đm	Châu Bột	44	16	312/VPĐK	465.3	465.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Văn Bột	thôn Tịch Yên	
97	7	206	738	1l	HTX	44	17	322/VPĐK	760.5	760.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Văn Liêu	thôn Tịch Yên	
98	7	218	447	1l	Nguyễn Thị Mỹ	44	18	328/VPĐK	443.1	443.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Mỹ	thôn Tịch Yên	
99	7	217	152	1l	Nguyễn Thị Cai	44	19	324/VPĐK	142.2	142.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Cai (chết) - Con: Cao Thanh Ngôi (đại diện)	thôn Tịch Yên	
100	7	213	358	Đm	HTX	44	21	311/VPĐK	398.7	398.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Văn Nhơn	thôn Tịch Yên	
101	7	236	396	Đm	Châu Bột	44	26	325/VPĐK	405.7	405.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Văn Bột	thôn Tịch Yên	
102	7	239	395	Đm	Nguyễn Thị Cai	44	27	330/VPĐK	284.7	284.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Mỹ	thôn Tịch Yên	
103	7	240	1,155	Hg	UB xã	44	28	338/VPĐK	652.4	652.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Quyền	thôn Tịch Yên	
104	7	240	1,155	Hg	UB xã	44	29	349/VPĐK	630.2	630.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Châu Dước (chết) vợ Nguyễn Thị Mai	thôn Tịch Yên	
105	7	238	2,005	Hg	UB xã	44	30	316/VPĐK	802.5	802.5	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Minh Hoàng	thôn Tịch Yên	
106	7	316	84,620	Hg	UB xã	44	32	307/VPĐK	1480.2	1,480.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Văn Thọ	thôn Tịch Yên	
107	7	314	1,325	Hg	UB xã	44	34	361/VPĐK	700.2	700.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Văn Vàng	thôn Tịch Yên	
108	7	401	10,387	Hg	UB xã	44	35	341/VPĐK	3595.2	3,595.2	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
109	8	141	1,650	Đm	Thanh (350)	44	44	293/VPĐK	751.8	751.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Mai Thị Hồng	thôn Nghĩa Hoà	
110	8	141	1,650	Đm	Phiên (950)	44	45	285/VPĐK	753	753.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Phiên	thôn Nghĩa Hoà	
111	8	141	1,650	Đm	Thanh (350) UB xã (350)	44	46	283/VPĐK	203.5	203.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Văn Thanh	thôn Nghĩa Hoà	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
112	8	145	2,000	Đm	Trước(288) , Lãng (488)	44	47	277/VPĐK	528.7	528.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Tăng Thị Chính (chết) - con: Lê Duy Tích (Đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
113	8	146	1,890	Đm	Cường (900)	44	48	310/VPĐK	992	992.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Cúc	thôn Nghĩa Hoà	
114	8	147	885	Đm	Tăng Văn Hân	44	50	284/VPĐK	296.3	296.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Tăng Văn Hân	thôn Nghĩa Hoà	
115	8	148	925	Đm	Nhân (463), Hân (462)	44	52	281/VPĐK	372	372.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ bà: Võ Thị Lợi (chết) - Con: Tăng Thị Thu (Đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
116	8	150	510	Đm	UB xã	44	53	282/VPĐK	904.3	904.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Thanh Long	thôn Nghĩa Hoà	
117	8	151	865	Đm	Tăng Văn Điền	44	54	295/VPĐK	909.1	909.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ ông: Tăng Văn Điền	thôn Nghĩa Hoà	
118	8	152	650	Đm	Lê Cảnh Niệm	44	55	308/VPĐK	645.9	645.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Cảnh Niệm	thôn Nghĩa Hoà	
119	8	153	1,850	Đm	Vân (650),	44	57	326/VPĐK	589.8	589.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Hạnh(chết)- Con: Tăng Văn Điền (đại diện)	thôn Nghĩa Hoà	
120	8	153	1,850	Đm	Đính (600)	44	58	333/VPĐK	409.4	409.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Tá	thôn Nghĩa Hoà	
121	8	153	1,850	Đm	Đinh (600)	44	59	339/VPĐK	459.4	459.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Ánh	thôn Nghĩa Hoà	
122	7	401	10,387	Hg	UB xã	44	67	386/VPĐK	6300.6	6,300.6	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Văn Vàng	thôn Tịch Yên	
123	7	318/396	3,800	Hg	UB xã	44	68	370/VPĐK	3229.8	3,229.8	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
124	7	396	2,500	Hg	UB xã	44	69	394/VPĐK	1259.8	1,259.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
125	7	396	2,500	Hg	UB xã	44	70	387/VPĐK	561	561.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
126	7	319	1,090	Hg	UB xã	44	72	381/VPĐK	1276.2	1,276.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
127	7	313	1,095	Hg	UB xã	44	73	366/VPĐK	744.7	744.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Ngọc Tin (chết) -Trần Thị Nhiên (vợ)	thôn Tịch Yên	
128	7	313	1,095	Hg	UB xã	44	74	358/VPĐK	374.3	374.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Nguyễn Ngọc Tin (chết) - Trần Thị Nhiên (vợ)	thôn Tịch Yên	
129	7	219	563	1l	Nguyễn Thanh Hoàng	44	76	335/VPĐK	659.6	659.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hoàng	thôn Tịch Yên	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
130	7	231	665	1l	Châu Bối	44	78	357/VPĐK	829.3	829.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Châu Ngọc Tường	thôn Tịch Yên	
131	7	242	355	Đm	Lê Văn Sang	44	79	368/VPĐK	681.5	681.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Sang (chết)- Nguyễn Thị Liễu (vợ)	thôn Tịch Yên	
132	7	220	490	Đm	Lê Văn Diễm	44	80	346/VPĐK	543.2	543.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Trung Tín	thôn Tịch Yên	
133	7	222	490	Đm	Lê Văn Cánh	44	82	360/VPĐK	645.6	645.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Cánh	thôn Tịch Yên	
134	7	245	552	Đm	Đỗ Hương	44	86	397/VPĐK	639.8	639.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Đỗ Hòa	thôn Tịch Yên	
135	7	306+308	215 +214	Đm	Nguyễn Quang+ Nguyễn Sung	44	89	414/VPĐK	538.1	538.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Nguyễn Khiêm(chết) - Trần Thị Yên (vợ)	thôn Tịch Yên	
136	7	309	523	Đm	Nguyễn Minh	44	90	407/VPĐK	608.1	608.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Ngọc Xích	thôn Tịch Yên	
137	7	322	383	Đm	Trần Huệ	44	95	406/VPĐK	622.1	622.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Trung	thôn Tịch Yên	
138	7	323	630	Đm	Trần Thanh Triệt	44	96	412/VPĐK	716.4	716.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Hữu Đích	thôn Tịch Yên	
139	7	307	200	Đm	Trần Thị Thự	44	99	433/VPĐK	277.5	277.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Quảng	thôn Tịch Yên	
140	7	333	400	Đm	Nguyễn Sen	44	103	454/VPĐK	416.5	416.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
141	7	329	214	Đm	Châu Thị Tâm	44	104	420/VPĐK	240.2	240.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
142	7	328	214	Đm	Nguyễn Xong	44	105	425/VPĐK	177.5	177.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Trí (chết) - Nguyễn Thị Cúc (vợ)	thôn Tịch Yên	
143	7	327	214	Đm	Nguyễn Sen	44	106	428/VPĐK	97.1	97.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Huỳnh Thị Lành	thôn Tịch Yên	
144	7	327	214	Đm	Nguyễn Sen	44	107	430/VPĐK	95.5	95.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Hồ Ngọc Lưu	thôn Tịch Yên	
145	7	326	214	Đm	Nguyễn Khiêm	44	108	436/VPĐK	171.5	171.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Đăng	thôn Tịch Yên	
146	7	392	320	Đm	Nguyễn Miếng	44	111	435/VPĐK	310.1	310.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Văn Vàng	thôn Tịch Yên	
147	7	391	515	Đm	Lê Thị Liễu	44	112	442/VPĐK	485.6	485.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Liễu (Chết) - Con: Nguyễn Văn Tạo (đại diện)	thôn Tịch Yên	
148	7	394	545	Đm	Nguyễn Ân	44	113	415/VPĐK	645.3	645.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Ân (chết) -Con Nguyễn Thị Hoè (đại diện)	thôn Tịch Yên	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
149	7	418	1415	Hg	UB xã	44	115	432/VPĐK	1544.6	1,544.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
150	7	389	1155	Hg	UB xã	44	116	411/VPĐK	1575.7	1,575.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Cánh	thôn Tịch Yên	
151	7	417	1570	Hg	UB xã	44	117	434/VPĐK	1241.3	1,241.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Thắng	thôn Tịch Yên	
152	7	456	580	Hg	UB xã	44	120	419/VPĐK	721.1	721.1	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Trí (chết) - Nguyễn Thị Cúc (vợ)	thôn Tịch Yên	
153	8	156	1,180	Đm	UB xã	44	126	313/VPĐK	1557.5	1,557.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Võ Thiện	thôn Nghĩa Hoà	
154	8	155 + 182	470+131880	Đm+K NLN	UB xã	44	128	340/VPĐK	1410.7	1,410.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Thắng	thôn Nghĩa Hoà	
155	8	182	131880	KNLN	UB xã	44	129	363/VPĐK	330.2	330.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Lộc(chết) - Đoàn thị Phuong (vợ)	thôn Nghĩa Hoà	
156	8	154	2,430	Đm	UB xã	44	132	374/VPĐK	857.7	857.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Văn Thắng	thôn Nghĩa Hoà	
157	8	154	2,430	Đm	UB xã	44	133	380/VPĐK	400	400.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trịnh Văn Trinh	thôn Nghĩa Hoà	
158	8	155 + bờ	470 + ..	Đm	UB xã	44	134	354/VPĐK	1799.1	1,799.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trịnh Văn Trinh	thôn Nghĩa Hoà	
159	8	161/1	620	Đm	Lê Tá	44	137	359/VPĐK	746.5	746.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Tá	thôn Nghĩa Hoà	
160	8	161/2	620	Đm	Lê Ánh	44	138	367/VPĐK	776.7	776.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Ánh	thôn Nghĩa Hoà	
161	8	162	980	Đm	UB xã	44	139	388/VPĐK	835.6	835.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Võ Thị Thảo	thôn Nghĩa Hoà	
162	8	163	1255	Đm	Yên (355), UB xã (900)	44	140	405/VPĐK	705.4	705.4	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Loan	thôn Nghĩa Hoà	
163	8	165	875	Đm	UB xã	44	142	416/VPĐK	1442.5	1,442.5	0	Đất trồng cây lâu năm	Bà: Trần Thị Lợi	thôn Nghĩa Hoà	
164	8	169	1,040	Đm	Thảo (480), Tương (560)	44	152	382/VPĐK	716.9	716.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Tấn Dũng	thôn Nghĩa Hoà	
165	8	168	1,185	Đm	Dũng (593), UB xã (592)	44	153	399/VPĐK	610.1	610.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Lê Thanh Long	thôn Nghĩa Hoà	
166	8	166	1,230	Đm	UB xã + Bờ không thửa	44	155	440/VPĐK	2319.8	2,319.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thảo	thôn Nghĩa Hoà	
167	7	464	390	Hg	UB xã	44	164	469/VPĐK	605.5	605.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Trung	thôn Tịch Yên	
168	7	502	1,655	Hg	UB xã	44	165	497/VPĐK	1683.9	1,683.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Tú	thôn Tịch Yên	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
169	7	465	9,020	Hg	UB xã	44	166	480/VPĐK	1385.7	1,385.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Dũng	thôn Tịch Yên	
170	7	416	485	Hg	UB xã	44	168	460/VPĐK	1252.4	1,252.4	0	Đất trồng cây lâu năm	Bà: Lê Thị Liễu (chết) - Con: Nguyễn Văn Tạo (đại diện)	thôn Tịch Yên	
171	7	465	9,020	Hg	UB xã	44	170	467/VPĐK	811.5	811.5	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Văn Vàng	thôn Tịch Yên	
172	7	387	430	Đm	Nguyễn Xong	44	172	461/VPĐK	521	521.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Trí (chết) - Nguyễn Thị Cúc (vợ)	thôn Tịch Yên	
173	7	334	1,100	Hg	UB xã	44	174	489/VPĐK	1261	1,261.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Văn An	thôn Tịch Yên	
174	7	383	309	Đm	Trần Nhi	44	175	477/VPĐK	148.9	148.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Thục	thôn Tịch Yên	
175	7	426	386	Đm	Nguyễn Miếng	44	185	514/VPĐK	385.6	385.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Phước	thôn Tịch Yên	
176	7	428	278	Đm	Nguyễn Sen	44	191	479/VPĐK	437.2	437.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
177	7	429	556	Đm	Trần Tú	44	192	483/VPĐK	290.1	290.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Tài	thôn Tịch Yên	
178	7	429	556	Đm	Trần Tú	44	193	485/VPĐK	241.6	241.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Tú	thôn Tịch Yên	
179	7	431	556	Đm	Lê Thị Hạnh	44	195	495/VPĐK	628.2	628.2	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Công Chân	thôn Tịch Yên	
180	7	419	545	Đm	Nguyễn Thị Nhi	44	197	438/VPĐK	563.1	563.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Mỹ Dung	thôn Tịch Yên	
181	7	433	445	Đm	Cao Khương	44	198	458/VPĐK	520.8	520.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Cao Ngọc Hùng	thôn Tịch Yên	
182	7	437	560	Đm	Cao Khương	44	199	444/VPĐK	582.8	582.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Cao Ngọc Hùng	thôn Tịch Yên	
183	7	435	250	Đm	Lê Thị Liễu	44	202	488/VPĐK	329.7	329.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Dũng	thôn Tịch Yên	
184	7	438	445	Đm	Nguyễn Miếng	44	203	494/VPĐK	664.6	664.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Văn Vàng	thôn Tịch Yên	
185	7	440	517	Đm	Nguyễn Xong	44	204	499/VPĐK	622.8	622.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Trí (chết) vợ: Nguyễn Thị Cúc	thôn Tịch Yên	
186	7	441	530	Đm	Trần Triêm	44	207	517/VPĐK	602.7	602.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Kiên	thôn Tịch Yên	
187	7	449	552	Đm	Trần Thanh Triệt	44	209	541/VPĐK	574.8	574.8	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Hữu Đích	thôn Tịch Yên	
188	7	442	475	Đm	Nguyễn Minh	44	210	528/VPĐK	508.6	508.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Ngọc Xích	thôn Tịch Yên	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
189	7	443	475	Đm	Trần Ngọc Khanh	44	212	545/VPĐK	442.5	442.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Ngọc Khanh	thôn Tịch Yên	
190	7	445	220	Đm	Trần Nhi	44	214	556/VPĐK	190	190.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Phước	thôn Tịch Yên	
191	7	448	522	Đm	Nguyễn Cán	44	217	574/VPĐK	568.3	568.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Nguyễn Ngọc Búp (chết) - Mẹ: Võ Thị Tâm (đại diện)	thôn Tịch Yên	
192	7	479	520	Đm	Trần Ngọc Khanh	44	219	547/VPĐK	601.7	601.7	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Ngọc Khanh	thôn Tịch Yên	
193	7	467	617	Đm	Trần Phúc	44	226	513/VPĐK	634.9	634.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Chơn	thôn Tịch Yên	
194	7	466	1005	Hg	UB xã	44	227	509/VPĐK	1302	1,302.0	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Văn Vàng	thôn Tịch Yên	
195	7	480	518	Đm	Trần Tư	44	237	581/VPĐK	633.9	633.9	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Tài	thôn Tịch Yên	
196	7	481	516	Đm	Nguyễn Ve	44	238	590/VPĐK	449.3	449.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Nguyễn Thị Mai	thôn Tịch Yên	
197	7	484	415	Hg	UB xã	44	241	583/VPĐK	283	283.0	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Ngọc Xích	thôn Tịch Yên	
198	7	484	415	Hg	UB xã	44	242	610/VPĐK	547.2	547.2	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Nguyễn Ngọc Giỏi	thôn Tịch Yên	
199	7	503	915	Hg	UB xã	44	266	506/VPĐK	235.1	235.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
200	7	503	915	Hg	UB xã	44	267	505/VPĐK	245.4	245.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Quảng	thôn Tịch Yên	
201	7	503	915	Hg	UB xã	44	268	502/VPĐK	285.3	285.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Trần Thanh Dục	thôn Tịch Yên	
202	7	504	920	Hg	UB xã	44	269	498/VPĐK	817.4	817.4	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
203	7	509	495	Hg	UB xã	44	270	519/VPĐK	271.5	271.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thanh Hà	thôn Tịch Yên	
204	8	167	1395	Đm	UB xã	44	275	475/VPĐK	1101.6	1,101.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Thảo	thôn Nghĩa Hoà	
205	8	173	480	Đm	UB xã	44	277	431/VPĐK	357.4	357.4	0	Đất trồng cây lâu năm	Ông: Lê Văn Viên	thôn Nghĩa Hoà	
206	8	179	580	Đm	Tăng Như Hân	44	284	409/VPĐK	602.3	602.3	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông: Nguyễn Chấn	thôn Nghĩa Hoà	
207	8	177	880	Đm	Phú (400), UB xã (480)	44	286	443/VPĐK	874.5	874.5	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Trịnh Thị Hải	thôn Nghĩa Hoà	
208	8	175	870	Đm	UB xã	44	288	478/VPĐK	767.6	767.6	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Bà: Trịnh Thị Hải	thôn Nghĩa Hoà	

STT	Theo pháp Hồ sơ pháp lý 64 -CP					Theo Hồ sơ CSDL đất đai được duyệt và Trích lục bản đồ phục vụ BT GPMB								Địa điểm	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai hồ sơ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Trích lục	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Họ và tên người kê khai và sử dụng		
209	8	180	985	Đm	UB xã	44	291	447/VPĐK	941.1	941.1	0	Đất trồng cây hàng năm khác	Ông:Lê Tấn Vinh	thôn Nghĩa Hoà	
210	7	1	2678	Hg	UBND xã	44	348	TĐCL 01-2022	1,112.6	1,112.6	0.0	Đất trồng cây hàng năm khác	hộ ông Trương Thanh Nghĩa	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh
211	7	82	846	ĐM	Nguyễn Sơn	44	438	TĐCL 01-2022	1,280.5	1,280.5	0.0	Đất trồng cây lâu năm	hộ ông Trần Sơn	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh
212	11	118	216	ĐM	Trương Thị Thanh	44	459	TĐCL 01-2022	274.1	274.1	0.0	Đất trồng cây hàng năm khác	Hộ bà Trương Thị Thanh (ông Phan Thanh Nha sản xuất)	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh
213	11	117	225	ĐM	Phan Thị Toàn	44	486	TĐCL 01-2022	265.8	265.8	0.0	Đất trồng cây hàng năm khác	hộ bà Phan Thị Toàn (con: Hồ Qua sản xuất)	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh
214	11	128	380	ĐM	Trương Nghĩa	44	498	TĐCL 01-2022	417.4	417.4	0.0	Đất trồng cây hàng năm khác	hộ ông Phan Quang Nam	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh
215	11	115/	66	ĐM	Lê Xuân Bình	44	472	TĐCL 01-2022	166.9	166.9	0.0	Đất trồng cây hàng năm khác	hộ ông Lê Xuân Bình	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh
216	11	115/	193	ĐM	Lê Xuân Bình	44	479	TĐCL 01-2022	223.1	223.1	0.0	Đất trồng cây hàng năm khác	hộ ông Lê Xuân Bình	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh
217	11	121	190284	Hg	Chưa sử dụng	44	509	TĐCL 01-2022	1,200.1	1,200.1	0.0	trồng rừng sản xuất	hộ ông Lê Văn Tấn	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh
218	11	121	190284	Hg	Chưa sử dụng	44	513	TĐCL 01-2022	989.5	989.5	0.0	Đất trồng cây hàng năm khác	hộ ông Lê Văn Dáng	thôn Nghĩa Hoà	Xâm canh